

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC IX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 191/BC-CTHTHHKV IX

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 26 tháng 7 năm 2018

ky 18 Kieu
27/7

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

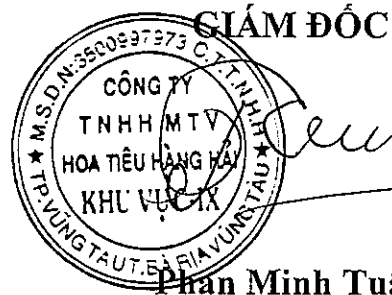
Thực hiện Quy chế công bố thông tin theo Quyết định số 14/QĐ-HĐTV ngày 10/5/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam;

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực IX trân trọng báo cáo việc công bố thông tin có kèm theo biểu mẫu như sau: **Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018.**

Trân trọng báo cáo./-*[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để b/c);
- Kiểm soát viên Cty;
- Lưu: VT, TCHC.





BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01-01-2018 đến 30-06-2018

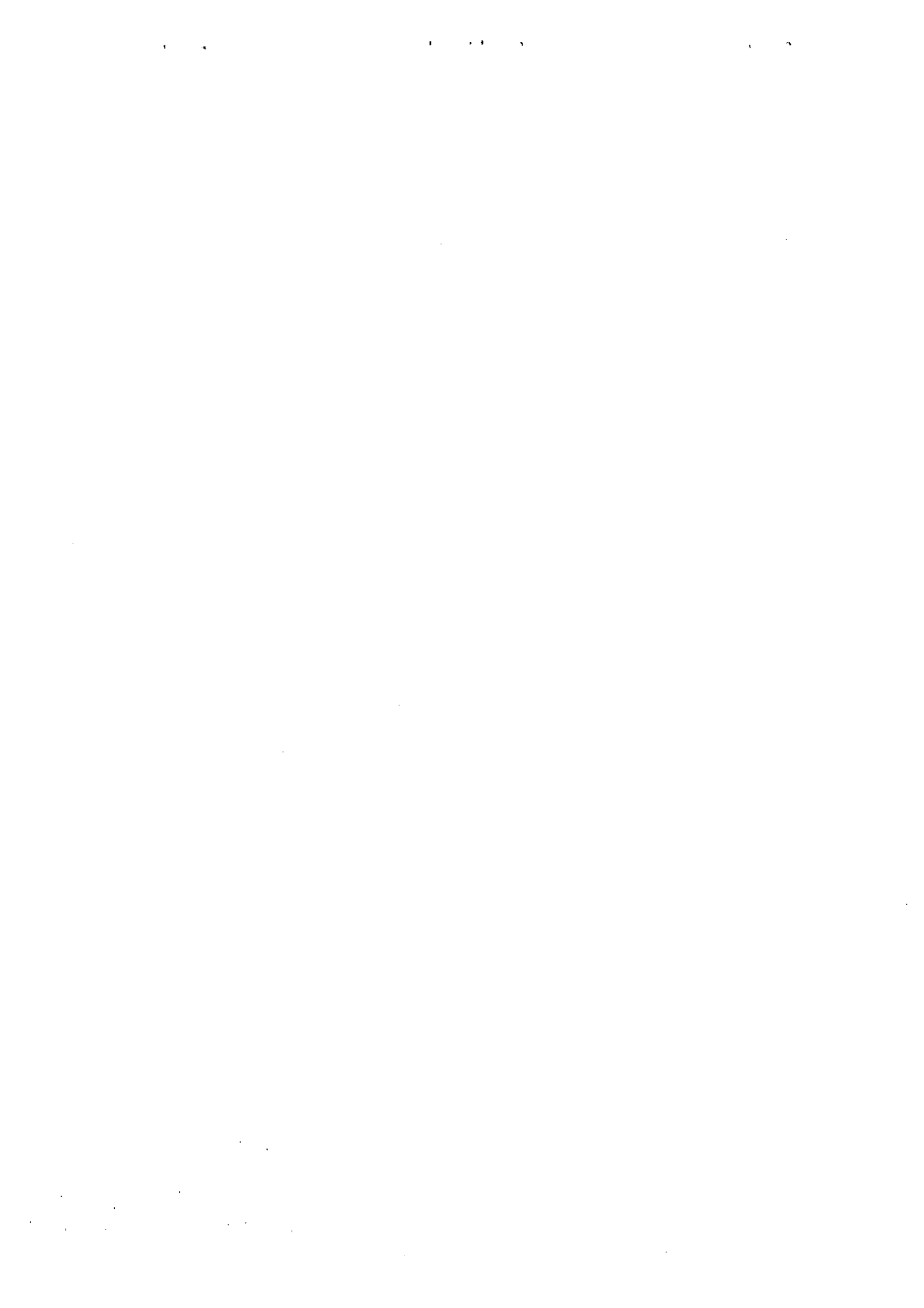
Mẫu số S06 - DN
Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014
Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	12.009.462		2.299.958.573	2.166.780.798	2.299.958.573	2.166.780.798	145.187.237	
1111	Tiền mặt Việt Nam	12.009.462		2.299.958.573	2.166.780.798	2.299.958.573	2.166.780.798	145.187.237	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.016.729.603		18.521.703.872	18.008.452.579	18.521.703.872	18.008.452.579	1.529.980.896	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	1.016.729.603		18.521.703.872	18.008.452.579	18.521.703.872	18.008.452.579	1.529.980.896	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ĐTNGBNBH)	11.000.000.000		5.260.638.889	6.200.000.000	5.260.638.889	6.200.000.000	10.060.638.889	
1281	ĐTNGBNBH: Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000		5.260.638.889	6.200.000.000	5.260.638.889	6.200.000.000	10.060.638.889	
12811	ĐTNGBNBH: Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 12 tháng)	11.000.000.000		5.260.638.889	6.200.000.000	5.260.638.889	6.200.000.000	10.060.638.889	
131	Phải thu của khách hàng	2.348.109.798		11.317.977.216	11.883.237.017	11.317.977.216	11.883.237.017	1.782.849.997	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.348.109.798		11.317.977.216	11.883.237.017	11.317.977.216	11.883.237.017	1.782.849.997	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			148.469.296	148.469.296	148.469.296	148.469.296		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			148.469.296	148.469.296	148.469.296	148.469.296		
138	Phải thu khác	544.523.502		249.908.575	674.649.270	249.908.575	674.649.270	119.782.807	
1388	Phải thu khác	544.523.502		249.908.575	674.649.270	249.908.575	674.649.270	119.782.807	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	544.523.502		249.908.575	674.649.270	249.908.575	674.649.270	119.782.807	
141	Tạm ứng	86.000.000		707.078.436	692.078.436	707.078.436	692.078.436	101.000.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	86.000.000		707.078.436	692.078.436	707.078.436	692.078.436	101.000.000	
153	Công cụ, dụng cụ			27.272.728		27.272.728		27.272.728	
1531	Công cụ, dụng cụ (ngắn hạn)			27.272.728		27.272.728		27.272.728	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ngắn hạn)			3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859		
211	Tài sản cố định hữu hình	19.374.008.946						19.374.008.946	
2111	TSCDHH nhà cửa, vật kiến trúc	17.718.470.737						17.718.470.737	
2112	TSCDHH máy móc, thiết bị	271.358.443						271.358.443	



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2113	TSCDDH phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.342.679.766						1.342.679.766	
2114	TSCDDH thiết bị, dụng cụ quản lý	41.500.000						41.500.000	
213	Tài sản cố định vô hình	12.153.568.910						12.153.568.910	
2131	TSCDDH quyền sử dụng đất	12.153.568.910						12.153.568.910	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.998.073.700		429.399.930		429.399.930		3.427.473.630
2141	Hao mòn TSCDD hữu hình		2.194.753.399		283.247.646		283.247.646		2.478.001.045
2143	Hao mòn TSCDD vô hình		803.320.301		146.152.284		146.152.284		949.472.585
242	Chi phí trả trước	367.001.097		84.909.091	147.455.214	84.909.091	147.455.214	304.454.974	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	6.934.694			5.641.364		5.641.364	1.293.330	
24211	Chi phí trả trước ngân hàng	6.934.694			5.641.364		5.641.364	1.293.330	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	360.066.403		84.909.091	141.813.850	84.909.091	141.813.850	303.161.644	
24221	Chi phí trả trước dài hạn	360.066.403		84.909.091	141.813.850	84.909.091	141.813.850	303.161.644	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.500.000						3.500.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.500.000						3.500.000	
331	Phải trả cho người bán		148.233.800	626.644.600	316.670.000	626.644.600	316.670.000	161.740.800	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn		148.233.800	626.644.600	316.670.000	626.644.600	316.670.000	161.740.800	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.153.460.714	2.526.988.405	1.786.806.996	2.526.988.405	1.786.806.996	413.279.305	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		45.481.216	629.608.238	658.534.631	629.608.238	658.534.631	74.407.609	
33311	Thuế GTGT đầu ra		45.481.216	629.608.238	658.534.631	629.608.238	658.534.631	74.407.609	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		413.125.687	693.002.340	666.432.112	693.002.340	666.432.112	386.555.459	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		704.514.199	1.201.377.827	458.840.253	1.201.377.827	458.840.253	38.023.375	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.660.388						9.660.388	
33371	Thuế nhà đất	9.660.388						9.660.388	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
33384	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		1.951.622.561	4.793.267.737	4.321.861.253	4.793.267.737	4.321.861.253	1.480.216.077	
3341	Phải trả công nhân viên		1.951.622.561	4.793.267.737	4.321.861.253	4.793.267.737	4.321.861.253	1.480.216.077	



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác			814.875.162	867.501.710	814.875.162	867.501.710		52.626.548
3382	Kinh phí công đoàn (phải nộp)			26.089.064	26.089.064	26.089.064	26.089.064		
3383	Bảo hiểm xã hội (phải nộp)			332.635.566	332.635.566	332.635.566	332.635.566		
3384	Bảo hiểm y tế (phải nộp)			58.700.394	58.700.394	58.700.394	58.700.394		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp (... cũ 3389)			26.089.064	26.089.064	26.089.064	26.089.064		
3388	Phải trả, phải nộp khác			371.361.074	423.987.622	371.361.074	423.987.622		52.626.548
33881	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn			371.361.074	423.987.622	371.361.074	423.987.622		52.626.548
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi			1.837.572.618	1.866.009.906	1.837.572.618	1.866.009.906		2.595.379.340
3531	Quỹ khen thưởng			1.090.000.000	1.081.705.257	1.090.000.000	1.081.705.257		1.279.237.151
3532	Quỹ phúc lợi			747.572.618	721.136.829	747.572.618	721.136.829		1.043.506.447
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			209.467.922	63.167.820		63.167.820		272.635.742
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			36.995.292.739					36.995.292.739
4111	Vốn góp của chủ sở hữu			36.995.292.739					36.995.292.739
41111	Vốn góp của các đối tượng			36.995.292.739					36.995.292.739
414	Quỹ đầu tư phát triển				799.718.545		799.718.545		799.718.545
4141	Quỹ đầu tư phát triển				799.718.545		799.718.545		799.718.545
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.757.554.239	2.665.728.487	3.757.554.239	2.665.728.487		
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			1.091.825.752		1.091.825.752			
42111	Lợi nhuận năm trước			1.091.825.752		1.091.825.752			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			2.665.728.487	2.665.728.487	2.665.728.487	2.665.728.487		
42121	Lợi nhuận năm nay			2.665.728.487	2.665.728.487	2.665.728.487	2.665.728.487		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			10.577.555.940	10.577.555.940	10.577.555.940	10.577.555.940		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			10.577.555.940	10.577.555.940	10.577.555.940	10.577.555.940		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ			10.577.555.940	10.577.555.940	10.577.555.940	10.577.555.940		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			130.405.948	130.405.948	130.405.948	130.405.948		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			130.405.948	130.405.948	130.405.948	130.405.948		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.089.103.365	3.089.103.365	3.089.103.365	3.089.103.365		
627	Chi phí sản xuất chung			460.155.494	460.155.494	460.155.494	460.155.494		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ (CFSSXC)			35.107.536	35.107.536	35.107.536	35.107.536		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài (CFSSXC)			425.047.958	425.047.958	425.047.958	425.047.958		
632	Giá vốn hàng bán			3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859		
6322	Giá vốn bán thành phẩm			3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859	3.549.258.859		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.909.042.193	3.909.042.193	3.909.042.193	3.909.042.193		
6421	Chi phí nhân viên quản lý (QLDN)			1.566.260.076	1.566.260.076	1.566.260.076	1.566.260.076		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng (QLDN)			116.831.551	116.831.551	116.831.551	116.831.551		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ (QLDN)			394.292.394	394.292.394	394.292.394	394.292.394		
6425	Thuế, phí và lệ phí (QLDN)			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài (QLDN)			1.823.678.249	1.823.678.249	1.823.678.249	1.823.678.249		
6428	Chi phí bằng tiền khác (QLDN)			4.979.923	4.979.923	4.979.923	4.979.923		
711	Thu nhập khác			82.272.727	82.272.727	82.272.727	82.272.727		
7119	Thu nhập khác			82.272.727	82.272.727	82.272.727	82.272.727		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			666.432.112	666.432.112	666.432.112	666.432.112		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			666.432.112	666.432.112	666.432.112	666.432.112		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10.790.234.651	10.790.234.651	10.790.234.651	10.790.234.651		
9111	Xác Định Kết Quả Kinh Doanh			10.790.234.651	10.790.234.651	10.790.234.651	10.790.234.651		
	TỔNG CỘNG	46.905.451.318	46.905.451.318	89.778.539.585	89.778.539.585	89.778.539.585	89.778.539.585	45.763.986.184	45.763.986.184

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thao Thị Hoa

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Phan Minh Tuấn





CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KV IX
279 đường 3/2 - Phường 11 - TP. Vũng Tàu
MST: 3500997973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

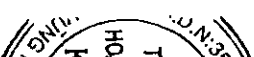
Từ ngày 01-01-2018 đến 30-06-2018

Đơn vị tính : Đồng

Mẫu số B 01 - DN
Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014

TT	TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		<u>14.380.967.262</u>	<u>15.427.504.262</u>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.675.168.133	1.028.739.065
1	Tiền	111		1.675.168.133	1.028.739.065
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.060.638.889	11.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.060.638.889	11.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		<u>2.568.910.419</u>	<u>3.382.170.115</u>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.186.386.812	2.751.646.613
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		161.740.800	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		220.782.807	630.523.502
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		<u>27.272.728</u>	
1	Hàng tồn kho	141		27.272.728	
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		<u>48.977.093</u>	<u>16.595.082</u>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.293.330	6.934.694
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47.683.763	9.660.388
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>28.406.765.870</u>	<u>28.893.070.559</u>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.500.000	3.500.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TT	TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		3.500.000	3.500.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		28.100.104.226	28.529.504.156
1	Tài sản cố định hữu hình	221		16.896.007.901	17.179.255.547
	- Nguyên giá	222		19.374.008.946	19.374.008.946
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.478.001.045)	(2.194.753.399)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		11.204.096.325	11.350.248.609
	- Nguyên giá	228		12.153.568.910	12.153.568.910
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(949.472.585)	(803.320.301)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		303.161.644	360.066.403
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		303.161.644	360.066.403
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			



Mã số thuế 3500997973

TT	TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	- TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) -			42.787.733.132	44.320.574.821

TT	NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		4.992.721.848	6.233.456.330
I	Nợ ngắn hạn	310		4.992.721.848	6.233.456.330
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311			148.233.800
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		403.536.815	403.536.815
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		460.963.068	1.163.121.102
4	Phải trả người lao động	314		1.480.216.077	1.951.622.561
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		52.626.548	
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.595.379.340	2.566.942.052
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330			
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.795.011.284	38.087.118.491



TT	NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Vốn chủ sở hữu	410		37.795.011.284	38.087.118.491
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.995.292.739	36.995.292.739
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.995.292.739	36.995.292.739
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		799.718.545	
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			1.091.825.752
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.091.825.752
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12	Nguyên vốn đầu tư XD/CB	422			
II	Nguyên kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguyên kinh phí	431			
2	Nguyên kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	- TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) -			42.787.733.132	44.320.574.821

Người lập biểu

[Signature]
Phan Thị Hòa

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Thị Hồng Giang

Lập biểu ngày 05-07-2018
Kiểm soát



[Signature]
Phạm Minh Tuấn



CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KV IX
279 đường 3/2 - Phường 11 - TP. Vũng Tàu
MST: 3500997973

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01-01-2018 đến 30-06-2018

Đơn vị tính : Đồng

Mẫu số B 02 - DN
Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014

- PHẦN I -

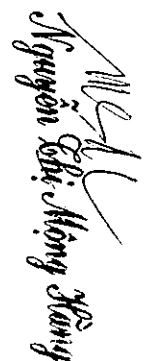
Chỉ Tiêu	MS	TM	Các Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế năm	Năm trước
1. Doanh Thu Bán Hàng và Cung Cấp Dịch Vụ	01			10.577.555.940	10.577.555.940	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (01-02)	10			10.577.555.940	10.577.555.940	
4. Giá vốn hàng bán	11			3.549.258.859	3.549.258.859	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (10-11)	20			7.028.297.081	7.028.297.081	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			130.405.948	130.405.948	
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			3.908.815.193	3.908.815.193	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 20+(21-22)-(24+25)	30			3.249.887.836	3.249.887.836	
11. Thu nhập khác	31			82.272.727	82.272.727	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40			82.272.727	82.272.727	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50			3.332.160.563	3.332.160.563	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			666.432.112	666.432.112	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60			2.665.728.451	2.665.728.451	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

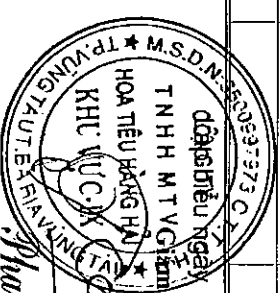
Người lập biểu

Kế toán trưởng

HTKT.ASA


Nguyễn Thị Hòa


Nguyễn Thị Hồng Nhung




Phạm Minh Tuấn

Ngày lập biểu ngày 05-07-2018

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KV IX
279 đường 3/2 - Phường 11 - TP. Vũng Tàu
MST: 3500997973

- PHẦN II -
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01-01-2018 đến 30-06-2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/Thuế	10	1.153.460.714	1.402.439.141	2.142.620.550	1.402.439.141	2.142.620.550	413.279.305
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	45.481.216	511.755.879	482.829.486	511.755.879	482.829.486	74.407.609
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	413.125.687	666.432.112	693.002.340	666.432.112	693.002.340	386.555.459
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	704.514.199	224.251.150	966.788.724	224.251.150	966.788.724	(38.023.375)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18	(9.660.388)					(9.660.388)
9. Tiền thuế đất	19						
10. Thuế bảo vệ môi trường	20						
11. Các loại thuế khác	21						
IV/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	1.153.460.714	1.402.439.141	2.142.620.550	1.402.439.141	2.142.620.550	413.279.305

Tổng số thuế còn phải nộp trước chuyển sang năm nay

1.153.460.714

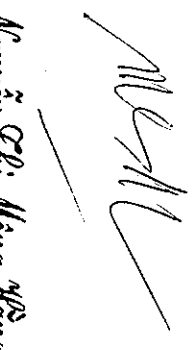
Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp :

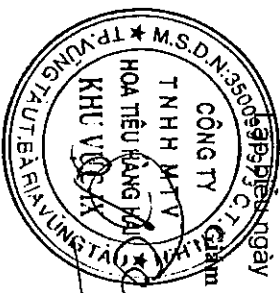
413.125.687

Người lập biên

Kế toán trưởng









Nguyễn Thị Hồng Giang

Phan Minh Tuấn

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(bắt đầu ngày 01-01-2018 kết thúc ngày 30-6-2018)

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Nghành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu tàu, chuyển tải thuộc khu vực đầu khí phía Nam và các tuyến dẫn tàu được giao, dịch vụ đào tạo hoa tiêu và cung ứng lao động; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Khách sạn kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ đường thủy
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm dương lịch (12 tháng).
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: (bắt đầu ngày 01-01-2018 kết thúc ngày 31-12-2018)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam đồng).

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ CMKT và CBKT: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và thông tư hướng dẫn thực hiện các CMKT hiện hành)

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế).
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: - Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: là NHTMCP đang giao dịch.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: theo tỷ giá liên ngân hàng cuối kỳ báo cáo
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: theo tỷ giá liên ngân hàng cuối kỳ báo cáo
 - Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác: theo tỷ giá thực tế tại ngân hàng giao dịch.



3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: - Căn cứ xác định lãi suất thực tế là lãi suất ngân hàng thương mại.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác)
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
 - Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
 - c) Các khoản cho vay:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ; tuân thủ CMKT Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.
 - Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc; Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc; Áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu;
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất theo Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
 - Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;
 - Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;
 - Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;
 - Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu;
- 6) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
 - Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá dùng để đánh giá lại là tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

7) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giảm giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư

- a) Nguyên tắc kế toán TSCD hữu hình, TSCD vô hình:
- TSCD được ghi nhận theo giá gốc (theo giá trị ghi nhận ban đầu). Trong quá trình sử dụng, TSCD được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ của TSCD.
- Khấu hao TSCD theo phương pháp đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
- TSCD được quản lý, sử dụng, khấu hao tuân thủ theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

b) Nguyên tắc kế toán TSCD thuế tài chính:

- TSCD TTC được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD TTC. Trong quá trình sử dụng TSCD TTC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao giống phương pháp khấu hao TSCD hữu hình.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

- Giá trị ghi sổ BDS đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp khấu hao BDS đầu tư giống PPKH TSCD hữu hình.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- a) Đối với bên góp vốn:
- Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận theo giá gốc.
 - Doanh thu được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả HĐKD trong kỳ của đơn vị.

b) Đối với bên nhận vốn góp (bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác: ?
- Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng: ?

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNĐN hoãn lại:

- a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế TNDN hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận: chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả) và lỗ tính thuế.
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: ?
- b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:
- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế);
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: ?
 - Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: ...
 - Phân bổ theo Phương pháp đường thẳng; và thời gian phân bổ chi phí trả trước tùy theo từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ phù hợp;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi có phân hóa: ?
 - Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Phân loại nợ phải trả: ?
 - Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
 - Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
 - Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
 - Có lập dự phòng nợ phải trả không?
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thực tế vay.
 - Theo dõi từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
 - Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hoá: ? (Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số “Chi phí đi vay”)
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

- *Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dư phòng phải trả phải lập năm nay so với số dư phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.*

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

- Có được ghi nhận riêng câu phần nợ và câu phần vốn không?
- Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền có tin cậy không?

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- NTGH vốn đầu tư của CSH, hàng dự vốn cổ phần, vốn khác của CSH
- NTGN chênh lệch đánh giá lại tài sản: là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước(ghi rõ số quyết định)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Được ghi nhận tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại CMKT số 14

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?
- Các khoản giảm trừ doanh thu tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh d thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đàm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đàm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong BCKQHĐSXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí QLDN được ghi nhận trong BCKQHĐSXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V/ Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Chính sách tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: *Không phân loại*
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả:

- Theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản trong tương lai	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	145.187.237	12.009.462
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.529.980.896	1.016.729.603
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.675.168.133	1.028.739.065

02. Các khoản đầu tư tài chính (xem biểu VI.02)

03. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH) Công Ty TNHH TM Vĩnh Khang	227.632.715	325.628.740
CÔNG TY CỔ PHẦN LÔ-GI-STIC CHIM UNG (FALCON LOGISTICS JSC)	612.310.666	769.850.625
Công ty Cổ Phần Dầu khí Vũng Tàu(PV Trans)	1.001.616.406	829.070.742
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) (xem biểu VI.03c)		

04. Phải thu khác: a) Ngắn hạn (xem biểu VI.04a) + b) Dài hạn (xem biểu VI.04b)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (xem biểu VI.05)

06. Nợ xấu (xem biểu VI.06)

07. Hàng tồn kho (xem biểu VI.07)

08. Tài sản dở dang dài hạn (xem biểu VI.08)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem biểu VI.09)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (xem biểu VI.10)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (xem biểu VI.11)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (xem biểu VI.12)

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;	1.293.330	6.934.694

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.293.330	6.934.694
b) Dài hạn	303.161.644	360.066.403
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	303.161.644	360.066.403
	Cộng	367.001.097
	304.454.974	367.001.097
14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.500.000	3.500.000
- Các khoản tạm ứng		
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.500.000	3.500.000
- Phải trả cho người lao động		
- Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia: dài hạn		
- Phải thu khác dài hạn		
- Phải trả phải nộp khác dài hạn		
	Cộng	370.501.097
15. Vay và nợ thuê tài chính (xem biểu VL15)		
16. Phải trả người bán (xem biểu VL16)		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem biểu VL17)		
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			
19. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		52.626.548	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;			
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		52.626.548	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được h.đồng với kh.hàng (chi tiết từng kh.mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

21. Trãi phiếu phát hành (xem biểu 21.1 + 21.2) (biểu tự lập nếu có)

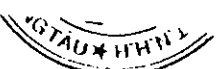
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

	Cuối năm	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
25. Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem biểu VI.25a)		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	36.995.292.739	36.995.292.739
- Vốn góp của các đối tượng khác	36.995.292.739	36.995.292.739
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.995.292.739	36.995.292.739



+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	36.995.292.739	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	799.718.545	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tr.hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo q.định nào?).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TS thuê ngoài: Tổng s. tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê h.động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư HH nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: D.nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại HH;
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: D.nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại HH;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.577.555.940	11.914.329.540
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.577.555.940	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.549.258.859	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	3.549.258.859	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.405.948	
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng			
5. Chi phí tài chính		Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính;			
- Chi phí tài chính khác.			
Cộng			
			17.922.206
6. Thu nhập khác		Cuối năm	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
Cộng			
7. Chi phí khác		Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
Cộng			
			9.314
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.908.815.193	3.667.249.624
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			
- Các khoản chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	227.000	
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	116.831.551	
- Chi phí nhân công;	4.655.363.441	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	429.399.930	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.248.499.207	
- Chi phí khác bằng tiền.	7.979.923	
	7.458.074.052	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	666.432.112	766.619.002
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	Cuối năm	Đầu năm
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		


3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

IX/ Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

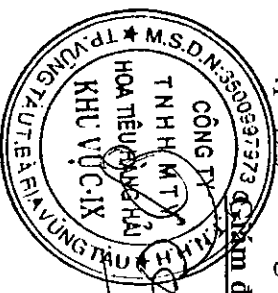
Lập ngày 5 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu


Thái Thị Hòa

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mộng Hằng





Phan Minh Tuấn

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Ma số thuế
Lũy kê đến
Quý 2, 2018
Năm 2017

CHỈ TIÊU

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản:

- Khấu hao tài sản cố định

- Các khoản dự phòng

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

- Chi phí lãi vay

- Các khoản điều chỉnh khác

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

- Tăng, giảm các khoản phải thu

- Tăng, giảm hàng tồn kho

- Tăng, giảm các khoản phải trả

- Tăng, giảm chi phí trả trước

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh

- Tiền lãi vay đã trả

- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

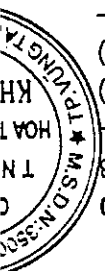
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

20	668,487,761	5,253,435,004
17	(1,837,572,618)	(1,534,501,663)
16	-	-
15	(693,002,340)	(1,211,343,135)
14	-	-
13	-	-
12	62,546,123	(90,296,781)
11	(1,242,601,540)	(3,309,629,690)
10	(27,272,728)	-
09	775,236,319	4,389,403,653
08	3,631,154,545	7,009,802,620
07	-	-
06	-	-
05	(130,405,948)	(490,072,102)
04	-	-
03	-	-
02	429,399,930	811,551,273
01	3,332,160,563	6,688,323,449
21	-	(272,055,726)
22	-	-
23	-	-
24	-	-
25	-	-
26	-	-
27	130,405,948	312,941,138
30	130,405,948	40,885,412



100

CHI TIẾT

Mã Thuyết số minh
Lũy kế đến Quý 2.2018
Năm 2017

III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn
vốn chủ sở hữu
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua
lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
4. Tiền chi trả nợ gốc vay
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

40	(1.091.825.752)	-
50	(292.932.043)	5.294.320.416
60	12.028.739.065	6.734.418.049
61	-	-
70	11.735.807.022	12.028.739.065

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong năm

Tiền và tương đương đầu năm

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối năm

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 5 tháng 7 năm 2018

Thái Thị Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Hằng
Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn
Giám đốc



Phan Minh Tuấn

